UBND TỈNH ĐIỆN BIÊN **SỞ XÂY DỰNG**	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 271/QĐ-SXD	*Điện Biên, ngày 01 tháng 3 năm 2021*

QUYẾT ĐỊNH

V/v: công bố Chỉ số giá xây dựng các tháng Quý I, II, III, IV/2020 và Năm 2020 trên địa bàn tỉnh Điện Biên

GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG ĐIỆN BIÊN

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 68/2019/NĐ-CP ngày 14 tháng 8 năm 2019; 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10 tháng 3 năm 2016 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 09/2019/TT-BXD ngày 26 tháng 12 năm 2019 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 14/TT-BXD ngày 26 tháng 12 năm 2019 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định và quản lý chỉ số giá xây dựng;

Căn cứ Văn bản số 375/UBND-TH ngày 16 tháng 02 năm 2021 của UBND tỉnh Điện Biên về việc ủy quyền công bố chỉ số giá xây dựng trên địa bàn tỉnh Điện Biên;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Kinh tế Xây dựng Tổng hợp.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố chỉ số giá xây dựng các tháng Quý I, II, III, IV/2020 và năm 2020 trên địa bàn tỉnh Điện Biên *(Có chi tiết kèm theo).*

Điều 2. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan áp dụng, tham khảo chỉ số giá xây dựng vào việc xác định, điều chỉnh sơ bộ tổng mức đầu tư xây dựng, dự toán xây dựng công trình, giá gói thầu xây dựng, giá hợp đồng xây dựng, quy đổi vốn đầu tư xây dựng công trình và quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:
- Bộ Xây dựng (b/c);
- UBND tỉnh (b/c);
- Website Sở Xây dựng;
- Lưu: VP, KTXDTH.

GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ XÂY DỰNG
TỈNH ĐIỆN BIÊN

Nguyễn Thành Phong

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG TỈNH ĐIỆN BIÊN

(Kèm theo Quyết định số: 271./QĐ-SXD ngày 01../3/2021 của Sở Xây dựng)

I. GIỚI THIỆU CHUNG

1. Chỉ số giá xây dựng là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng theo thời gian. Các chỉ số giá xây dựng trong Tập chỉ số giá xây dựng được xác định theo nhóm công trình thuộc 5 loại công trình (công trình dân dụng, công trình công nghiệp, công trình giao thông, công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn, công trình hạ tầng kỹ thuật) trên địa bàn tỉnh Điện Biên bao gồm các loại chỉ số giá sau:

- Chỉ số giá xây dựng công trình.

- Chỉ số giá phần xây dựng.

- Các chỉ số giá xây dựng theo yếu tố chi phí gồm chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình và chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình.

- Chỉ số giá vật liệu xây dựng chủ yếu.

2. Các từ ngữ trong Tập chỉ số giá xây dựng này được hiểu như sau:

Chỉ số giá xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng công trình theo thời gian.

Chỉ số giá phần xây dựng là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí xây dựng của công trình theo thời gian.

Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí vật liệu xây dựng trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

Chỉ số giá nhân công xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí nhân công trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

Chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình là chỉ tiêu phán ánh mức độ biến động chí phí máy thi công xây dựng trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

Thời điểm gốc là thời điểm được chọn làm gốc để so sánh. Các cơ cấu chi phí xây dựng được xác định tại thời điểm này.

Thời điểm so sánh là thời điểm cần xác định các chỉ số giá so với thời điểm gốc hoặc so với thời điểm so sánh khác.

3. Chỉ số giá xây dựng công trình tại các Bảng *"Chỉ số giá xây dựng công trình"* đã tính toán đến sự biến động của các chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và một số khoản mục chi phí khác của chi phí đầu tư xây dựng công trình.

Các chỉ số giá xây dựng công trình này chưa xét đến sự biến động của chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư (nếu có), chi phí lập báo cáo đánh giá tác động môi trường và bảo vệ môi trường (nếu có), chi phí thuê tư vấn nước ngoài (nếu có), chi phí rà phá bom mìn và vật nổ, lãi vay trong thời gian xây dựng (đối với các dự án có sử dụng vốn vay), vốn lưu động ban đầu (đối với các dự án sản xuất, kinh doanh).

Khi sử dụng các chỉ số giá xây dựng công trình làm cơ sở để xác định tổng mức đầu tư thì cần căn cứ vào tính chất, đặc điểm và yêu cầu cụ thể của dự án để tính bổ sung các khoản mục chi phí này cho phù hợp.

Chỉ số phần xây dựng của công trình tại các Bảng *"Chỉ số giá phần xây dựng"* đã tính đến sự biến động của chi phí trực tiếp (chi phí vật liệu, nhân công và chi phí máy thi công xây dựng) và các khoản mục chi phí còn lại trong chi phí xây dựng (chi phí trực tiếp khác, chi phí chung, chi phí chịu thuế tính trước, thuế giá trị gia tăng).

Trường hợp những công trình có xử lý nền móng đặc biệt, hoặc có kết cấu đặc biệt thì khi vận dụng chỉ số giá phần xây dựng vào việc tính toán cần có sự điều chỉnh bổ sung cho phù hợp.

Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình và chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình tại các Bảng *"Chỉ số giá vật liệu, nhân công, máy thi công"* đã tính đến sự biến động chi phí vật liệu xây dựng, chi phí nhân công xây dựng và chi phí máy thi công xây dựng trong chi phí trực tiếp.

Chỉ số giá của một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu tại Bảng *"Chỉ số giá vật liệu xây dựng chủ yếu"* phản ánh mức biến động giá vật liệu xây dựng chủ yếu bình quân các tháng Quý I, II, III, IV/2020 và năm 2020 so với giá vật liệu xây dựng chủ yếu bình quân năm 2016.

4. Chỉ số giá xây dựng được tính toán, điều chỉnh mặt bằng lương tối thiểu vùng 2.050.000 đồng theo quy định tại Thông tư số 05/2015/TT-BXD ngày 10 tháng 3 năm 2016 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định đơn giá nhân công trong quản lý chi phí đầu tư xây dựng, điều chỉnh chi phí máy thi công xây

dựng, các chi phí khác trong dự toán xây dựng công trình theo mặt bằng giá xây dựng các tháng Quý I, II, III, IV/2020 và năm 2020 tương ứng.

5. Các chỉ số giá xây dựng nêu tại Tập chỉ số giá xây dựng này được xác định theo phương pháp thông kê, tính toán từ các số liệu thực tế thu thập của các dự án đầu tư xây dựng công trình đã và đang xây dựng ở trong tỉnh. Các công trình lựa chọn để tính toán là các công trình xây dựng mới, có tính năng phục vụ phù hợp với phân loại công trình, được xây dựng theo quy trình công nghệ thi công phổ biến, sử dụng các loại vật liệu xây dựng thông dụng hiện có trên thị trường.

Các chỉ số giá xây dựng này được xác định trên cơ sở cơ cấu tỷ trọng các khoản mục chi phí xây dựng của công trình tại thời điểm năm 2016 (gọi tắt là cơ cấu chi phí năm 2016). Giá xây dựng công trình tính tại năm 2016 được lấy làm gốc (được quy định là 100%) và giá của các thời kỳ khác được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm (%) so với giá thời kỳ gốc.

6. Việc xác định mức độ trượt giá bình quân (I_{XDCTbq}) để tính toán chi phí dự phòng trong tổng mức đầu tư hay dự toán của công trình được thực hiện bằng cách tính bình quân các chỉ số giá xây dựng liên hoàn theo loại công trình của tối thiểu 3 thời kỳ gần nhất so với thời điểm tính toán.

Các chỉ số giá xây dựng liên hoàn là chỉ số giá xây dựng được tính bằng cách lấy chỉ số giá xây dựng của thời kỳ sau chia cho chỉ số giá xây dựng của thời kỳ trước.

II. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG

1. Tháng 01, 02, 03 và Quý I/2020

Bảng 01

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH

(Năm 2016 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	Tháng 01/2020	Tháng 02/2020	Tháng 3/2020	Quý I/2020
I	**CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG**				
1	Công trình nhà ở	97,42	97,37	97,37	97,39
2	Công trình giáo dục	99,55	99,53	99,54	99,54
3	Công trình văn hoá	109,81	109,75	109,69	109,75
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	115,11	114,99	114,79	114,96
5	Công trình y tế	109,65	109,60	109,52	109,59
6	Công trình khách sạn	111,57	111,48	111,42	111,49
II	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**				
1	Công trình cầu hầm	110,96	110,85	110,72	110,84
2	Công trình đường bộ	115,57	114,83	113,13	114,51
III	**CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**				
1	Đập bê tông	109,94	109,53	108,71	109,39
2	Kênh bê tông xi măng	114,65	114,55	114,39	114,53
3	Tường chắn bê tông cốt thép	114,73	114,63	114,47	114,61
IV	**CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG**				
1	Công trình mạng cấp nước	120,44	120,44	120,46	120,45
2	Công trình mạng thoát nước	124,18	124,05	123,78	124,00
3	Công trình xử lý nước thải	107,62	107,61	107,62	107,62
V	**CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP**				
1	Công trình đường dây điện	118,95	118,95	118,96	118,95
2	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	106,04	105,95	105,91	105,97

Bảng 02

CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG

(Năm 2016 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	Tháng 01/2020	Tháng 02/2020	Tháng 3/2020	Quý I/2020
I	**CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG**				
1	Công trình nhà ở	96,98	96,92	96,92	96,94
2	Công trình giáo dục	99,41	99,39	99,39	99,40
3	Công trình văn hoá	114,23	114,13	114,06	114,14
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	118,90	118,75	118,50	118,72
5	Công trình y tế	117,50	117,40	117,27	117,39
6	Công trình khách sạn	115,07	114,96	114,87	114,97
II	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**				
1	Công trình cầu hầm	111,53	111,42	111,28	111,41
2	Công trình đường bộ	116,27	115,49	113,72	115,16
III	**CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**				
1	Đập bê tông	110,67	110,23	109,34	110,08
2	Kênh bê tông xi măng	115,71	115,61	115,44	115,59
3	Tường chắn bê tông cốt thép	115,33	115,23	115,07	115,21
IV	**CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG**				
1	Công trình mạng cấp nước	121,34	121,34	121,37	121,35
2	Công trình mạng thoát nước	125,36	125,22	124,94	125,17
3	Công trình xử lý nước thải	116,79	116,78	116,79	116,79
V	**CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP**				
1	Công trình đường dây điện	120,38	120,38	120,39	120,38
2	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	113,27	113,07	112,97	113,10

Bảng 03

CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG

(Năm 2016 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	Tháng 01/2020			Tháng 02/2020			Tháng 3/2020			Quý I/2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
I	**CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG**												
1	Công trình nhà ở	119,87	102,50	107,80	119,87	102,50	107,02	120,09	102,50	105,29	119,94	102,50	106,70
2	Công trình giáo dục	121,81	102,50	100,78	121,81	102,50	100,32	121,88	102,50	99,30	121,83	102,50	100,13
3	Công trình văn hoá	117,28	102,50	108,94	117,28	102,50	107,64	117,46	102,50	104,78	117,34	102,50	107,12
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	126,21	102,50	91,13	126,20	102,50	88,74	126,25	102,50	83,76	126,22	102,50	87,88
5	Công trình y tế	121,40	102,50	90,36	121,40	102,50	88,23	121,48	102,50	83,71	121,43	102,50	87,43
6	Công trình khách sạn	120,18	102,50	90,36	120,18	102,50	88,23	120,41	102,50	83,71	120,26	102,50	87,43
II	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**												
1	Công trình cầu hầm	115,21	102,50	105,10	115,21	102,50	103,78	115,31	102,50	101,21	115,24	102,50	103,36
2	Công trình đường bộ	122,64	102,50	89,26	122,13	102,50	86,47	120,76	102,50	81,17	121,84	102,50	85,63
III	**CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**												
1	Đập bê tông	119,67	102,50	87,97	119,67	102,50	85,46	119,77	102,50	80,07	119,70	102,50	84,50
2	Kênh bê tông xi măng	124,18	102,50	90,54	124,18	102,50	88,32	124,25	102,50	83,58	124,20	102,50	87,48
3	Tường chắn bê tông cốt thép	123,12	102,50	96,87	123,12	102,50	94,58	123,23	102,50	89,66	123,16	102,50	93,70
IV	**CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG**												
1	Công trình mạng cấp nước	129,06	102,50	101,88	129,06	102,50	101,88	129,10	102,50	101,88	129,07	102,50	101,88
2	Công trình mạng thoát nước	136,17	102,50	91,27	136,17	102,50	89,47	136,20	102,50	85,50	136,18	102,50	88,75

3	Công trình xử lý nước thải	124,49	102,50	104,47	124,49	102,50	104,13	124,55	102,50	103,36	124,51	102,50	103,99
V	**CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP**												
1	Công trình đường dây điện	124,34	102,50	101,22	124,34	102,50	101,11	124,35	102,50	100,89	124,34	102,50	101,07
2	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	118,12	102,50	100,29	118,12	102,50	98,79	118,38	102,50	96,57	118,21	102,50	98,55

Bảng 04

CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU

(Năm 2016 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI VẬT LIỆU	Tháng 01/2020	Tháng 02/2020	Tháng 3/2020	Quý I/2020
1	Xi măng	103,27	103,27	103,27	103,27
2	Cát xây dựng	126,70	126,70	126,70	126,70
3	Đá xây dựng	126,46	126,46	126,46	126,46
4	Gạch xây dựng	118,82	118,82	118,82	118,82
5	Gạch lát	111,60	111,60	111,60	111,60
6	Gỗ xây dựng	127,50	127,50	127,50	127,50
7	Thép xây dựng	115,90	115,90	116,24	116,01
8	Nhựa đường	133,27	133,27	133,27	133,27
9	Vật liệu tấm lợp, bao che	99,00	99,00	99,00	99,00
10	Sơn và vật liệu sơn	155,01	155,01	155,01	155,01
11	Vật tư ngành điện	141,61	141,61	141,61	141,61
12	Vật tư, đường ống nước	149,16	149,16	149,16	149,16
13	Xăng dầu	101,52	95,67	80,16	92,45
14	Vật liệu kiến trúc	158,52	158,52	158,52	158,52

Bảng 05

CHỈ SỐ GIÁ NHÂN CÔNG XÂY DỰNG

(Năm 2016 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI NHÂN CÔNG	Tháng 01/2020	Tháng 02/2020	Tháng 3/2020	Quý I/2020
1	Nhân công bậc 3,0/7 nhóm I	102,50	102,50	102,50	102,50
2	Nhân công bậc 3,3/7 nhóm I	102,50	102,50	102,50	102,50
3	Nhân công bậc 3,5/7 nhóm I	102,50	102,50	102,50	102,50
4	Nhân công bậc 3,7/7 nhóm I	102,50	102,50	102,50	102,50
5	Nhân công bậc 4,0/7 nhóm I	102,50	102,50	102,50	102,50
6	Nhân công bậc 4,5/7 nhóm I	102,50	102,50	102,50	102,50
7	Nhân công bậc 3,0/7 nhóm II	102,50	102,50	102,50	102,50
8	Nhân công bậc 3,5/7 nhóm II	102,50	102,50	102,50	102,50
9	Nhân công bậc 4,0/7 nhóm II	102,50	102,50	102,50	102,50

Bảng 06

CHỈ SỐ GIÁ CA MÁY THI CÔNG XÂY DỰNG

(Năm 2016 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	MÁY THI CÔNG	Tháng 01/2020	Tháng 02/2020	Tháng 3/2020	Quý I/2020
1	Nhóm máy nâng hạ	118,58	116,37	111,51	115,49
2	Nhóm máy phục vụ công tác bê tông	101,70	101,70	101,70	101,70
3	Nhóm máy gia công kim loại	102,24	102,24	102,24	102,24
4	Nhóm máy làm đường	96,35	92,65	87,73	92,24
5	Nhóm máy làm đất	88,66	86,39	81,39	85,48
6	Nhóm máy vận chuyển	85,10	82,36	76,32	81,26

2. Tháng 4, 5, 6 và Quý II/2020

Bảng 01

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH

(NĂM 2016 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	Tháng 4/2020	Tháng 5/2020	Tháng 6/2020	Quý II/2020
I	**CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG**				
1	Công trình nhà ở	99,85	99,89	99,89	99,88
2	Công trình giáo dục	102,58	102,59	102,59	102,59
3	Công trình văn hoá	111,48	111,53	111,53	111,51
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	118,07	118,15	118,15	118,12
5	Công trình y tế	111,01	111,05	111,05	111,04
6	Công trình khách sạn	114,13	114,20	114,20	114,18
II	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**				
1	Công trình cầu hầm	114,12	114,19	114,19	114,17
2	Công trình đường bộ	113,67	113,98	114,07	113,91
III	**CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**				
1	Đập bê tông	111,75	112,06	112,06	111,96
2	Kênh bê tông xi măng	119,72	119,80	119,80	119,77
3	Tường chắn bê tông cốt thép	119,89	119,97	119,97	119,94
IV	**CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG**				
1	Công trình mạng cấp nước	124,12	124,12	124,12	124,12
2	Công trình mạng thoát nước	127,87	127,97	127,97	127,94
3	Công trình xử lý nước thải	110,60	110,60	110,60	110,60
V	**CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP**				
1	Công trình đường dây điện	122,09	122,09	122,09	122,09
2	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	106,96	107,00	107,00	106,99

Bảng 02:

CHỈ SỐ GIÁ THEO CƠ CẤU CHI PHÍ

(NĂM 2016 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	Tháng 4/2020	Tháng 5/2020	Tháng 6/2020	Quý II/2020
I	**CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG**				
1	Công trình nhà ở	99,29	99,34	99,34	99,32
2	Công trình giáo dục	102,60	102,61	102,62	102,61
3	Công trình văn hoá	116,22	116,29	116,29	116,27
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	122,17	122,28	122,28	122,24
5	Công trình y tế	119,33	119,41	119,41	119,38
6	Công trình khách sạn	117,84	117,93	117,93	117,90
II	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**				
1	Công trình cầu hầm	114,50	114,57	114,57	114,55
2	Công trình đường bộ	113,93	114,26	114,35	114,18
III	**CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**				
1	Đập bê tông	112,14	112,48	112,48	112,37
2	Kênh bê tông xi măng	120,80	120,88	120,88	120,85
3	Tường chắn bê tông cốt thép	120,32	120,41	120,41	120,38
IV	**CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG**				
1	Công trình mạng cấp nước	124,78	124,78	124,78	124,78
2	Công trình mạng thoát nước	128,78	128,89	128,89	128,85
3	Công trình xử lý nước thải	122,41	122,42	122,42	122,42
V	**CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP**				
1	Công trình đường dây điện	123,39	123,39	123,39	123,39
2	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	114,49	114,58	114,58	114,55

Bảng 03:

CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG

(NĂM 2016 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	Tháng 4/2020			Tháng 5/2020			Tháng 6/2020			Quý II/2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
I	**CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG**												
1	Công trình nhà ở	119,53	120,15	101,32	119,53	120,15	101,93	119,53	120,15	101,93	119,53	120,15	101,73
2	Công trình giáo dục	121,67	120,10	97,32	121,67	120,10	97,68	121,68	120,10	97,68	121,67	120,10	97,56
3	Công trình văn hoá	117,03	120,11	99,20	117,03	120,11	100,22	117,03	120,11	100,22	117,03	120,11	99,88
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	126,01	120,21	82,21	126,01	120,21	83,98	126,01	120,21	83,98	126,01	120,21	83,39
5	Công trình y tế	121,26	120,09	80,97	121,26	120,09	82,58	121,26	120,09	82,58	121,26	120,09	82,04
6	Công trình khách sạn	119,86	120,51	80,97	119,86	120,51	82,58	119,86	120,51	82,58	119,86	120,51	82,04
II	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**												
1	Công trình cầu hầm	115,04	120,06	94,87	115,04	120,06	95,78	115,04	120,06	95,78	115,04	120,06	95,48
2	Công trình đường bộ	119,21	120,85	79,26	119,31	120,85	81,13	119,44	120,85	81,13	119,32	120,85	80,51
III	**CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**												
1	Đập bê tông	119,52	119,93	77,09	119,52	119,93	79,02	119,52	119,93	79,02	119,52	119,93	78,38
2	Kênh bê tông xi măng	124,05	119,88	82,41	124,05	119,88	84,10	124,05	119,88	84,10	124,05	119,88	83,54
3	Tường chắn bê tông cốt thép	122,97	120,05	85,75	122,97	120,05	87,50	122,97	120,05	87,50	122,97	120,05	86,92
IV	**CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG**												
1	Công trình mạng cấp nước	129,01	119,84	101,88	129,01	119,84	101,88	129,01	119,84	101,88	129,01	119,84	101,88

2	Công trình mạng thoát nước	136,12	119,93	86,73	136,12	119,93	88,15	136,12	119,93	88,15	136,12	119,93	87,68
3	Công trình xử lý nước thải	124,39	120,27	101,57	124,39	120,27	101,84	124,39	120,27	101,84	124,39	120,27	101,75
V	**CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP**												
1	Công trình đường dây điện	124,32	119,80	100,42	124,32	119,80	100,50	124,32	119,80	100,50	124,32	119,80	100,47
2	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	117,73	120,06	89,80	117,73	120,06	90,54	117,73	120,06	90,54	117,73	120,06	90,29

Bảng 04

CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI VẬT LIỆU	Tháng 4/2020	Tháng 5/2020	Tháng 6/2020	Quý II/2020
1	Xi măng	103,27	103,27	103,27	103,27
2	Cát xây dựng	126,70	126,70	126,70	126,70
3	Đá xây dựng	126,46	126,46	126,46	126,46
4	Gạch xây dựng	118,82	118,82	118,82	118,82
5	Gạch lát	111,60	111,60	111,60	111,60
6	Gỗ xây dựng	127,50	127,50	127,50	127,50
7	Thép xây dựng	115,38	115,38	115,38	115,38
8	Nhựa đường	133,27	133,27	133,27	133,27
9	Vật liệu tấm lợp, bao che	99,00	99,00	99,00	99,00
10	Sơn và vật liệu sơn	155,01	155,01	155,01	155,01
11	Vật tư ngành điện	141,61	141,61	141,61	141,61
12	Vật tư, đường ống nước	149,16	149,16	149,16	149,16
13	Xăng dầu	62,78	63,86	65,30	63,98
14	Vật liệu kiến trúc	158,52	158,52	158,52	158,52

Bảng 05

CHỈ SỐ GIÁ NHÂN CÔNG XÂY DỰNG

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI NHÂN CÔNG	Tháng 4/2020	Tháng 5/2020	Tháng 6/2020	Quý II/2020
1	Nhân công bậc 3,0/7 nhóm I	119,57	119,57	119,57	119,57
2	Nhân công bậc 3,3/7 nhóm I	119,79	119,79	119,79	119,79
3	Nhân công bậc 3,5/7 nhóm I	119,93	119,93	119,93	119,93
4	Nhân công bậc 3,7/7 nhóm I	120,05	120,05	120,05	120,05
5	Nhân công bậc 4,0/7 nhóm I	120,23	120,23	120,23	120,23
6	Nhân công bậc 4,5/7 nhóm I	119,97	119,97	119,97	119,97
7	Nhân công bậc 3,0/7 nhóm II	119,86	119,86	119,86	119,86
8	Nhân công bậc 3,5/7 nhóm II	120,68	120,68	120,68	120,68
9	Nhân công bậc 4,0/7 nhóm II	121,38	121,38	121,38	121,38

Bảng 06

CHỈ SỐ GIÁ CA MÁY THI CÔNG XÂY DỰNG

Đơn vị tính: %

STT	MÁY THI CÔNG	Tháng 4/2020	Tháng 5/2020	Tháng 6/2020	Quý II/2020
1	Nhóm máy nâng hạ	100,08	101,81	101,81	101,23
2	Nhóm máy phục vụ công tác bê tông	101,70	101,70	101,70	101,70
3	Nhóm máy gia công kim loại	102,24	102,24	102,24	102,24
4	Nhóm máy làm đường	70,82	72,45	72,45	71,91
5	Nhóm máy làm đất	71,88	73,67	73,67	73,07
6	Nhóm máy vận chuyển	80,18	82,35	82,35	81,63

3. Tháng 8, 9, 10 và Quý III/2020

Bảng 01:

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH

(NĂM 2016 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	Tháng 7/2020	Tháng 8/2020	Tháng 9/2020	Quý III/2020
I	**CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG**				
1	Công trình nhà ở	99,10	99,12	100,17	99,46
2	Công trình giáo dục	102,30	102,31	102,69	102,43
3	Công trình văn hoá	110,94	110,96	111,77	111,22
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	117,95	117,98	118,35	118,09
5	Công trình y tế	110,82	110,87	111,17	110,95
6	Công trình khách sạn	113,38	113,40	114,53	113,77
II	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**				
1	Công trình cầu hầm	113,78	113,80	114,41	114,00
2	Công trình đường bộ	114,88	115,15	114,83	114,95
III	**CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**				
1	Đập bê tông	112,15	112,26	112,54	112,32
2	Kênh bê tông xi măng	119,59	119,67	119,97	119,74
3	Tường chắn bê tông cốt thép	119,63	119,65	120,18	119,82
IV	**CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG**				
1	Công trình mạng cấp nước	123,94	123,94	124,16	124,01
2	Công trình mạng thoát nước	127,98	128,03	128,14	128,05
3	Công trình xử lý nước thải	110,48	110,52	110,64	110,55
V	**CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP**				
1	Công trình đường dây điện	122,03	122,03	122,11	122,06
2	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	106,45	106,46	107,22	106,71

Bảng 02:

CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG

(NĂM 2016 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	Tháng 7/2020	Tháng 8/2020	Tháng 9/2020	Quý III/2020
I	**CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG**				
1	Công trình nhà ở	98,44	98,46	99,66	98,85
2	Công trình giáo dục	102,27	102,28	102,73	102,43
3	Công trình văn hoá	115,44	115,47	116,64	115,85
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	122,02	122,06	122,53	122,20
5	Công trình y tế	119,00	119,08	119,63	119,24
6	Công trình khách sạn	116,85	116,88	118,36	117,36
II	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**				
1	Công trình cầu hầm	114,14	114,17	114,81	114,37
2	Công trình đường bộ	115,20	115,49	115,15	115,28
III	**CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**				
1	Đập bê tông	112,58	112,70	113,01	112,76
2	Kênh bê tông xi măng	120,66	120,75	121,07	120,83
3	Tường chắn bê tông cốt thép	120,05	120,08	120,63	120,25
IV	**CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG**				
1	Công trình mạng cấp nước	124,59	124,59	124,83	124,67
2	Công trình mạng thoát nước	128,90	128,95	129,07	128,97
3	Công trình xử lý nước thải	122,14	122,24	122,50	122,29
V	**CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP**				
1	Công trình đường dây điện	123,32	123,32	123,41	123,35
2	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	113,36	113,39	115,06	113,94

Bảng 03:

CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG

(NĂM 2016 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	Tháng 7/2020			Tháng 8/2020			Tháng 9/2020			Quý III/2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
I	**CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG**												
1	Công trình nhà ở	117,87	120,15	102,95	117,88	120,15	103,16	119,97	120,15	102,65	118,57	120,15	102,92
2	Công trình giáo dục	121,08	120,10	98,29	121,09	120,10	98,41	121,84	120,10	98,11	121,34	120,10	98,27
3	Công trình văn hoá	115,74	120,11	101,92	115,74	120,11	102,27	117,37	120,11	101,42	116,28	120,11	101,87
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	125,42	120,21	86,95	125,43	120,21	87,55	126,19	120,21	86,07	125,68	120,21	86,86
5	Công trình y tế	120,62	120,09	85,28	120,68	120,09	85,83	121,43	120,09	84,49	120,91	120,09	85,20
6	Công trình khách sạn	118,22	120,51	85,28	118,22	120,51	85,83	120,29	120,51	84,49	118,91	120,51	85,20
II	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**												
1	Công trình cầu hầm	114,24	120,06	97,29	114,24	120,06	97,59	115,25	120,06	96,84	114,58	120,06	97,24
2	Công trình đường bộ	119,98	120,85	84,26	120,24	120,85	84,89	120,07	120,85	83,33	120,10	120,85	84,16
III	**CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**												
1	Đập bê tông	118,77	119,93	82,25	118,77	119,93	82,91	119,72	119,93	81,30	119,09	119,93	82,15
2	Kênh bê tông xi măng	123,50	119,88	86,94	123,59	119,88	87,52	124,20	119,88	86,10	123,76	119,88	86,85
3	Tường chắn bê tông cốt thép	122,20	120,05	90,44	122,20	120,05	91,04	123,17	120,05	89,58	122,52	120,05	90,35
IV	**CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG**												
1	Công trình mạng cấp nước	128,75	119,84	101,88	128,75	119,84	101,88	129,08	119,84	101,88	128,86	119,84	101,88
2	Công trình mạng thoát nước	135,87	119,93	90,54	135,90	119,93	91,02	136,18	119,93	89,83	135,98	119,93	90,46

3	Công trình xử lý nước thải	123,95	120,27	102,30	124,10	120,27	102,39	124,51	120,27	102,16	124,19	120,27	102,28
V	**CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP**												
1	Công trình đường dây điện	124,24	119,80	100,63	124,24	119,80	100,66	124,35	119,80	100,59	124,28	119,80	100,63
2	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	115,77	120,06	91,80	115,77	120,06	92,05	118,25	120,06	91,43	116,60	120,06	91,76

Bảng 4

CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI VẬT LIỆU	Tháng 7/2020	Tháng 8/2020	Tháng 9/2020	Quý III/2020
1	Xi măng	103,27	103,27	103,27	103,27
2	Cát xây dựng	126,70	126,70	126,70	126,70
3	Đá xây dựng	126,46	126,46	126,46	126,46
4	Gạch xây dựng	118,82	118,82	118,82	118,82
5	Gạch lát	111,60	111,60	111,60	111,60
6	Gỗ xây dựng	127,50	127,50	127,50	127,50
7	Thép xây dựng	112,80	112,80	116,06	113,89
8	Nhựa đường	133,27	133,27	133,27	133,27
9	Vật liệu tấm lợp, bao che	99,00	99,00	99,00	99,00
10	Sơn và vật liệu sơn	155,01	155,01	155,01	155,01
11	Vật tư ngành điện	141,61	141,61	141,61	141,61
12	Vật tư, đường ống nước	149,16	149,16	149,16	149,16
13	Xăng dầu	71,96	74,86	72,39	73,07
14	Vật liệu kiến trúc	158,52	160,46	158,52	159,17

Bảng 5

CHỈ SỐ GIÁ NHÂN CÔNG XÂY DỰNG

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI NHÂN CÔNG	Tháng 7/2020	Tháng 8/2020	Tháng 9/2020	Quý III/2020
1	Nhân công bậc 3,0/7 nhóm I	119,57	119,57	119,57	119,57
2	Nhân công bậc 3,3/7 nhóm I	119,79	119,79	119,79	119,79
3	Nhân công bậc 3,5/7 nhóm I	119,93	119,93	119,93	119,93
4	Nhân công bậc 3,7/7 nhóm I	120,05	120,05	120,05	120,05
5	Nhân công bậc 4,0/7 nhóm I	120,23	120,23	120,23	120,23
6	Nhân công bậc 4,5/7 nhóm I	119,97	119,97	119,97	119,97
7	Nhân công bậc 3,0/7 nhóm II	119,86	119,86	119,86	119,86
8	Nhân công bậc 3,5/7 nhóm II	120,68	120,68	120,68	120,68
9	Nhân công bậc 4,0/7 nhóm II	121,38	121,38	121,38	121,38

Bảng 6

CHỈ SỐ GIÁ CA MÁY THI CÔNG XÂY DỰNG

Đơn vị tính: %

STT	MÁY THI CÔNG	Tháng 7/2020	Tháng 8/2020	Tháng 9/2020	Quý III/2020
1	Nhóm máy nâng hạ	104,70	105,29	103,85	104,61
2	Nhóm máy phục vụ công tác bê tông	101,70	101,70	101,70	101,70
3	Nhóm máy gia công kim loại	102,24	102,24	102,24	102,24
4	Nhóm máy làm đường	75,18	75,74	74,37	75,10
5	Nhóm máy làm đất	76,67	77,28	75,79	76,58
6	Nhóm máy vận chuyển	85,98	86,72	84,90	85,87

4. Tháng 10, 11, 11, Quý IV/2020 và Năm 2020

Bảng 01:

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH (NĂM 2016 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	Tháng 10/2020	Tháng 11/2020	Tháng 12/2020	Quý IV/2020	Năm 2020
I	**CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG**					
1	Công trình nhà ở	101,30	101,02	105,55	102,62	99,84
2	Công trình giáo dục	103,50	103,55	105,21	104,09	102,16
3	Công trình văn hoá	112,75	112,56	116,11	113,81	111,57
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	118,84	118,94	120,83	119,54	117,68
5	Công trình y tế	111,84	112,02	113,56	112,47	111,01
6	Công trình khách sạn	115,59	115,76	120,71	117,35	114,20
II	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**					
1	Công trình cầu hầm	115,01	115,11	117,92	116,01	113,76
2	Công trình đường bộ	113,98	114,01	114,60	114,20	114,39
III	**CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**					
1	Đập bê tông	111,37	113,48	115,98	113,61	111,82
2	Kênh bê tông xi măng	120,02	120,22	121,99	120,74	118,70
3	Tường chắn bê tông cốt thép	120,63	120,74	123,25	121,54	118,98
IV	**CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG**					
1	Công trình mạng cấp nước	124,88	124,82	125,75	125,15	123,43
2	Công trình mạng thoát nước	128,44	128,59	129,56	128,86	127,21
3	Công trình xử lý nước thải	111,08	111,04	111,72	111,28	110,01
V	**CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP**					
1	Công trình đường dây điện	122,18	122,17	122,50	122,28	121,35
2	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	108,00	107,88	111,18	109,02	107,17

Bảng 02:

CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG (NĂM 2016 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	Tháng 10/2020	Tháng 11/2020	Tháng 12/2020	Quý IV/2020	Năm 2020
I	**CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG**					
1	Công trình nhà ở	100,95	100,63	105,82	102,47	99,39
2	Công trình giáo dục	103,69	103,75	105,72	104,39	102,21
3	Công trình văn hoá	118,07	117,79	122,97	119,61	116,47
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	123,14	123,26	125,65	124,02	121,79
5	Công trình y tế	120,84	121,17	123,99	122,00	119,50
6	Công trình khách sạn	119,75	119,98	126,46	122,06	118,07
II	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**					
1	Công trình cầu hầm	115,44	115,55	118,51	116,50	114,21
2	Công trình đường bộ	114,25	114,29	114,91	114,48	114,78
III	**CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**					
1	Đập bê tông	111,74	114,02	116,72	114,16	112,34
2	Kênh bê tông xi măng	121,13	121,33	123,24	121,90	119,79
3	Tường chắn bê tông cốt thép	121,09	121,22	123,83	122,05	119,47
IV	**CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG**					
1	Công trình mạng cấp nước	125,58	125,52	126,49	125,86	124,17
2	Công trình mạng thoát nước	129,38	129,54	130,56	129,83	128,20
3	Công trình xử lý nước thải	123,49	123,39	124,91	123,93	121,36
V	**CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP**					
1	Công trình đường dây điện	123,49	123,47	123,83	123,60	122,68
2	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	116,79	116,52	123,83	119,05	115,16

Bảng 03:

CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG

(NĂM 2016 = 100)

ĐVT: %

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	Tháng 10/2020			Tháng 11/2020			Tháng 12/2020			Quý IV/2020			Năm 2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
I	**CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG**															
1	Công trình nhà ở	122,30	120,15	101,52	121,75	120,15	101,56	130,44	120,15	102,03	124,83	120,15	101,70	120,72	115,74	103,26
2	Công trình giáo dục	123,72	120,10	92,64	123,52	120,10	97,46	126,67	120,10	97,74	124,64	120,10	95,95	122,37	115,70	97,98
3	Công trình văn hoá	119,48	120,11	99,01	119,06	120,11	99,60	125,79	120,11	100,39	121,44	120,11	99,67	118,02	115,71	102,13
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	127,67	120,21	78,26	127,47	120,21	82,91	130,67	120,21	84,27	128,60	120,21	81,81	126,63	115,78	84,99
5	Công trình y tế	123,67	120,09	70,20	123,46	120,09	81,60	126,82	120,09	82,85	124,65	120,09	78,22	122,06	115,69	83,22
6	Công trình khách sạn	123,20	120,51	70,20	122,66	120,51	81,60	131,22	120,51	82,85	125,69	120,51	78,22	121,18	116,01	83,22
II	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**															
1	Công trình cầu hầm	116,77	120,06	91,75	116,51	120,06	95,23	120,71	120,06	95,93	118,00	120,06	94,30	115,71	115,67	97,60
2	Công trình đường bộ	119,56	120,85	79,67	119,55	120,85	80,00	120,09	120,85	81,44	119,73	120,85	80,37	120,25	116,26	82,67
III	**CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**															
1	Đập bê tông	122,55	119,93	64,04	122,31	119,93	77,85	126,22	119,93	79,34	123,69	119,93	73,74	120,50	115,57	79,69
2	Kênh bê tông xi măng	125,02	119,88	76,02	124,84	119,88	83,07	127,74	119,88	84,38	125,87	119,88	81,16	124,47	115,54	84,76
3	Tường chắn bê tông cốt thép	124,58	120,05	80,32	124,32	120,05	86,44	128,35	120,05	87,80	125,75	120,05	84,85	123,60	115,66	88,96

IV	**CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG**															
1	Công trình mạng cấp nước	130,13	119,84	101,88	130,05	119,84	101,88	131,42	119,84	101,88	130,53	119,84	101,88	129,37	115,51	101,88
2	Công trình mạng thoát nước	137,22	119,93	84,39	137,14	119,93	87,29	138,45	119,93	88,39	137,60	119,93	86,69	136,47	115,57	88,40
3	Công trình xử lý nước thải	126,06	120,27	101,68	125,91	120,27	101,68	128,24	120,27	101,89	126,74	120,27	101,75	124,96	115,83	102,44
V	**CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP**															
1	Công trình đường dây điện	124,45	119,80	99,13	124,43	119,80	100,45	124,86	119,80	100,51	124,58	119,80	100,03	124,38	115,48	100,55
2	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	121,20	120,06	88,66	120,56	120,06	90,09	130,78	120,06	90,67	124,18	120,06	89,81	119,18	115,67	92,60

Bảng 4

CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU
(NĂM 2016 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI VẬT LIỆU	Tháng 10/2020	Tháng 11/2020	Tháng 12/2020	Quý IV/2020	Năm 2020
1	Xi măng	103,27	103,27	103,27	103,27	103,27
2	Cát xây dựng	131,83	131,83	131,83	131,83	127,98
3	Đá xây dựng	126,46	126,46	126,46	126,46	126,46
4	Gạch xây dựng	125,18	125,18	125,18	125,18	120,41
5	Gạch lát	111,60	111,60	111,60	111,60	111,60
6	Gỗ xây dựng	127,50	127,50	127,50	127,50	127,50
7	Thép xây dựng	119,39	118,54	132,01	123,31	117,15
8	Nhựa đường	132,43	132,43	132,43	132,43	133,06
9	Vật liệu tấm lợp, bao che	99,00	99,00	99,00	99,00	99,00
10	Sơn và vật liệu sơn	155,01	155,01	155,01	155,01	155,01
11	Vật tư ngành điện	141,61	141,61	141,61	141,61	141,61
12	Vật tư, đường ống nước	149,16	149,16	149,16	149,16	149,16
13	Xăng dầu	64,37	64,36	68,06	65,60	73,77
14	Vật liệu kiến trúc	158,52	158,52	158,52	158,52	158,68

Bảng 5

CHỈ SỐ GIÁ NHÂN CÔNG XÂY DỰNG

(NĂM 2016 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI NHÂN CÔNG	Tháng 10/2020	Tháng 11/2020	Tháng 12/2020	Quý IV/2020	Năm 2020
1	Nhân công bậc 3,0/7 nhóm I	119,57	119,57	119,57	119,57	115,30
2	Nhân công bậc 3,3/7 nhóm I	119,79	119,79	119,79	119,79	115,47
3	Nhân công bậc 3,5/7 nhóm I	119,93	119,93	119,93	119,93	115,57
4	Nhân công bậc 3,7/7 nhóm I	120,05	120,05	120,05	120,05	115,66
5	Nhân công bậc 4,0/7 nhóm I	120,23	120,23	120,23	120,23	115,80
6	Nhân công bậc 4,5/7 nhóm I	119,97	119,97	119,97	119,97	115,60
7	Nhân công bậc 3,0/7 nhóm II	119,86	119,86	119,86	119,86	115,52
8	Nhân công bậc 3,5/7 nhóm II	120,68	120,68	120,68	120,68	116,14
9	Nhân công bậc 4,0/7 nhóm II	121,38	121,38	121,38	121,38	116,66

Bảng 6

CHỈ SỐ GIÁ CA MÁY THI CÔNG XÂY DỰNG

(NĂM 2016 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	MÁY THI CÔNG	Tháng 10/2020	Tháng 11/2020	Tháng 12/2020	Quý IV/2020	Năm 2020
1	Nhóm máy nâng hạ	100,76	100,76	102,10	101,21	105,63
2	Nhóm máy phục vụ công tác bê tông	101,70	101,70	101,70	101,70	101,70
3	Nhóm máy gia công kim loại	102,24	102,24	102,24	102,24	102,24
4	Nhóm máy làm đường	71,46	71,46	72,72	71,88	77,78
5	Nhóm máy làm đất	39,51	72,58	73,97	62,02	74,29
6	Nhóm máy vận chuyển	81,02	81,03	82,71	81,59	82,59